

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-9-2024

V/v Ly hôn giữa chị Phan Thị N  
và anh Phạm H

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hồ Thị Thảo.
- Ông Nguyễn Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị N, sinh năm 1988; số định danh cá nhân/CCCD: 046188007398; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Thôn A, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm H, sinh năm 1983; số định danh cá nhân/CCCD: 046083015605; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 29-02-2024 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Phan Thị N trình bày:

Chị và anh **Phạm H** chung sống có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31-5-2018 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Sau khi cưới, vợ chồng vào sinh sống và làm việc tại thành phố Đà Nẵng. Đến giữa năm 2019, chị về sinh con ở nhà bố mẹ chị tại xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh H về nhà bố mẹ anh sinh sống tại xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng không đăng ký thường trú chung.

Lý do yêu cầu ly hôn là quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau. Nguyên nhân là do tính cách, lối sống không hợp nhau; điều kiện anh H không có nghề nghiệp nhưng không chịu khó lao động. Chị nhiều lần góp ý nhưng không khắc phục. Từ khi vợ chồng không chung sống, anh H bỏ mặc, không quan tâm đến vợ con. Tình trạng vợ chồng không chung sống thời gian dài, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một người con chung là cháu **Phạm Thiên L**, sinh ngày 03-11-2019. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị là người nuôi dưỡng cháu L; hiện cháu L đang ở với chị và học mầm non tại tỉnh Gia Lai. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu giao cháu L cho chị trực tiếp nuôi.

Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh **Phạm H** trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình tố tụng, Tòa án nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập anh **Phạm H** đến trình bày ý kiến, tham gia phiên họp và hòa giải nhưng anh H vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 26-7-2024, chị **Phạm Thị N1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngày 31-7-2024, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa vào ngày 16-8-2024 nhưng anh H vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 20-8-2024, Tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa vào ngày 04-9-2024 nhưng anh H tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị **Phan Thị N** và anh **Phạm H** kết hôn hợp pháp; quá trình chung sống có một người con chung là cháu **Phạm Thiên L**, sinh ngày 03-11-2019.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị **N** ly hôn; về con chung giao cháu **L** cho chị **N** trực tiếp nuôi đến khi thành niên; về cấp dưỡng, tài sản và nghĩa vụ về tài sản không có yêu cầu nên không xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh **Phạm H** có địa chỉ cư trú tại **xã Đ huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phan Thị N** và anh **Phạm H** tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 31-5-2018. Thời điểm đăng ký, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở yêu cầu của chị **Phan Thị N**; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn, nguyện vọng của vợ, chồng thấy rằng:

Chị **N** yêu cầu ly hôn do vợ chồng thường hay cãi vã nhau, cả hai đã không sống cùng nhau từ năm 2019. Xét thấy quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh **H** để trình bày ý kiến và tham gia hòa giải nhưng anh **H** vắng mặt là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ trình bày ý kiến, tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chứng tỏ, anh **H** bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn; không có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị **N** ly hôn.

[4] Về con: Anh **Phạm H** và chị **Phan Thị N** có một người con chung là cháu **Phạm Thiên L**, sinh ngày 03-11-2019, phù hợp chứng cứ là giấy khai sinh.

Xét yêu cầu giải quyết nuôi con chung khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị **N** là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **L**, phù hợp kết quả xác minh, cung cấp thông tin của bà **Trần Thị L1**. Cháu **L** đã ổn định việc sinh sống, học tập với mẹ tại tỉnh Gia Lai. Quá trình tố tụng, anh **H** vắng mặt nên vợ, chồng không có thỏa thuận gì về việc nuôi con. Do đó, cần chấp nhận giao cháu **L** cho chị **N** trực tiếp nuôi là đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[9] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Phan Thị N** với anh **Phạm H**; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Phạm Thiên L**, sinh ngày 03-11-2019 cho chị **Phan Thị N** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị **Phan Thị N** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000824 ngày 07-3-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị **N** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Văn Trường**